

BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ VỀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI DOANH NGHIỆP (RSE)
CODE DE CONDUITE EN MATIERE DE RESPONSABILITE SOCIETALE DES ENTREPRISES (RSE)

MỤC LỤC

I. Thông điệp từ tổng giám đốc / <i>Message du PDG</i>	3
II. Quy tắc ứng xử này dành cho ai / <i>À qui s'adresse ce code de conduite?</i>	4
III. Phổ biến và hiểu quy tắc ứng xử / <i>Diffusion et compréhension du code de conduit</i>	4
1. Dịch thuật và đào tạo / <i>Traduction et formation</i>	4
2. Vai trò của Quản lý / <i>Le rôle du management</i>	5
IV. Nguyên tắc / <i>Principes</i>	6
1. Minh bạch / <i>Transparence</i>	6
2. Chấp hành luật và quy định / <i>Respect des lois et règlements</i>	6
3. Tôn trọng nhân quyền / <i>Respect des droits de la personne</i>	7
4. Chấp hành luật lao động / <i>Respect du droit du travail</i>	7
a. Tự do hội họp và quyền thương lượng tập thể / <i>Liberté d'association et droit à la négociation collective</i>	7
b. Xoá bỏ tất cả các hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc / <i>Élimination de toutes les formes de travail forcé ou obligatoire</i>	7
c. Lao động trẻ em / <i>Travail des enfants</i>	8
d. Phân biệt đối xử / <i>Non-discrimination</i>	8
e. Sức khỏe và sự an toàn / <i>Santé et sécurité au travail</i>	9
5. Làm việc với sự tôn trọng lẫn nhau / <i>Respect mutuel</i>	10
6. Tôn trọng môi trường / <i>Respect de l'environnement</i>	11
7. Đảm bảo tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ / <i>Respect des droits de propriété intellectuelle</i>	11
8. Bảo mật / <i>Confidentialité</i>	12
9. Chống tham nhũng / <i>Lutte contre la corruption</i>	13

10. Xung đột lợi ích / <i>Gestion des conflits d'intérêts</i> -----	15
11. Tuân thủ luật cạnh tranh / <i>Respect du droit de la concurrence</i> -----	15
V. Hệ thống báo cáo quy tắc ứng xử / <i>Système de signalement du Code de conduite</i> -----	16
1. Định nghĩa / <i>Définition</i> -----	16
2. Thủ tục quy trình báo cáo và những hành động được thực hiện / <i>Procédures de signalement et mesures prises</i> -----	17
3. Quy trình thu thập thông tin cá nhân được xem là một phần của việc báo cáo ứng xử nghề nghiệp / <i>Procédures de collecte des données personnelles dans le cadre du signalement des manquements à la conduite professionnelle</i> -----	19

I. THÔNG điệp TỪ TỔNG GIÁM ĐỐC / MESSAGE DU PDG

Với tôi, Một công ty có trách nhiệm trước nhất phải có một phong thái ứng xử có đạo đức. / *Pour moi, une entreprise responsable doit avant tout se comporter de manière éthique.*

Trung thực, chính trực và công bằng là ba giá trị nền tảng cho cách chúng ta kinh doanh mỗi ngày. / *L'honnêteté, l'intégrité et l'équité sont les trois valeurs fondamentales qui guident nos activités au quotidien.*

Bộ Quy tắc Ứng xử này là nền tảng cho chúng ta. Nó được thiết kế để hướng dẫn bạn trong các quyết định và hành động của mình. Mỗi người trong các anh/chị cần phải áp dụng các nguyên tắc được nêu trong hướng dẫn này và ứng dụng chúng để mang lại lợi ích cho Công ty và các đối tác của mình. / *Ce Code de conduite est notre fondement. Il est conçu pour vous guider dans vos décisions et vos actions. Chacun d'entre vous doit s'appropriier les principes énoncés dans ce guide et les appliquer au bénéfice de l'entreprise et de ses partenaires.*

Theo tôi, Bộ Quy tắc Ứng xử hiện tại là một yếu tố thiết yếu trong thành công chung của chúng ta. Đó là nền móng xây dựng phương pháp phát triển bền vững song song với vẹn toàn sự chính trực - điều đã khơi dậy lòng tin cho những người xung quanh chúng ta. Đó cũng là lý do tôi tin anh/chị sẽ đảm bảo nó được thực hiện một cách nghiêm túc. / *À mon avis, le Code de conduite actuel est un élément essentiel de notre réussite commune. Il constitue le socle sur lequel repose notre approche du développement durable, associée à l'intégrité, et inspire confiance à tous. C'est pourquoi je compte sur vous pour veiller à ce qu'il soit respecté.*

LEDOUX STÉPHANE JEAN – MARC

Tổng giám đốc / Directeur général

II. QUY TẮC ỨNG XỬ NÀY DÀNH CHO AI? / À QUI S'ADRESSE CE CODE DE CONDUITE?

Áp dụng cho toàn thể nhân viên, quản lý, đối tác, nhà cung cấp và khách hàng trong phạm vi hoạt động của công ty. / *Ce code s'applique à tous les employés, cadres, partenaires, fournisseurs et clients impliqués dans les activités de l'entreprise.*

III. PHỔ BIẾN VÀ HIỂU QUY TẮC ỨNG XỬ / DIFFUSION ET COMPRÉHENSION DU CODE DE CONDUIT

1. Dịch thuật và đào tạo / Traduction et formation

Nhằm đảm bảo toàn thể nhân viên đều nắm rõ Quy tắc Ứng xử của Công ty Simatai VN, tài liệu này được trình bày song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Pháp. / *Afin de garantir que tous les employés connaissent parfaitement le Code de conduite de Simatai VN, ce document est présenté en vietnamien et en français.*

Nhân viên của Simatai VN phải ký vào Giấy xác nhận đính kèm với Bộ Quy tắc Ứng xử này, đồng thời cam kết tuân thủ và chấp nhận các nguyên tắc đạo đức được nêu trong tài liệu. / *Les employés de Simatai VN doivent signer l'accusé de réception joint à ce Code de conduite et s'engager à respecter et à accepter les principes éthiques qui y sont énoncés.*

Bên cạnh đó, nhân viên được khuyến khích thường xuyên tham khảo Bộ Quy tắc này để nắm vững các yêu cầu cụ thể liên quan trực tiếp đến công việc và các mối quan hệ trong hoạt động kinh doanh. / *De plus, les employés sont invités à consulter régulièrement ce Code de conduite afin de comprendre les exigences spécifiques liées directement à leur travail et à leurs relations professionnelles.*

Khi có bất kỳ nghi ngờ nào, nhân viên được khuyến khích chủ động tham khảo ý kiến hoặc xin tư vấn từ người quản lý trực tiếp trước khi đưa ra quyết định. / *En cas de doute, les employés sont invités à consulter leur responsable hiérarchique avant de prendre une décision.*

2. Vai trò của Quản lý / Le rôle du management

Với vai trò và trách nhiệm của mình, cấp quản lý của Simatai VN có nghĩa vụ thúc đẩy, phổ biến và duy trì việc thực hiện Bộ Quy tắc Ứng xử tại nơi làm việc. / *Dans le cadre de leurs fonctions et responsabilités, les cadres de Simatai VN ont l'obligation de promouvoir, diffuser et assurer la mise en œuvre effective du Code de Conduite au sein du lieu de travail.*

Liên quan đến đạo đức nghề nghiệp, người quản lý cần: / *En ce qui concerne l'éthique professionnelle, les responsables doivent:*

- Làm gương thông qua những hành vi chuẩn mực trong công việc hằng ngày. / *Montrer l'exemple par un comportement exemplaire dans leurs activités quotidiennes.*
- Hướng dẫn và giải thích các nguyên tắc được nêu trong Bộ Quy tắc Ứng xử của công ty cho nhân viên mới. / *Guider et expliquer les principes énoncés dans le Code de Conduite de l'entreprise aux nouveaux employés.*
- Đảm bảo rằng nhân viên mới hiểu rõ và tuân thủ những nguyên tắc này. / *Veiller à ce que les nouveaux employés comprennent et respectent pleinement ces principes.*
- Cung cấp, hỗ trợ và tư vấn cho nhóm của mình khi phát sinh các vấn đề hoặc thắc mắc liên quan đến đạo đức nghề nghiệp. / *Apporter soutien et conseils à votre équipe lorsque des problèmes ou des préoccupations relatifs à l'éthique professionnelle surviennent.*

Vì các nhà quản lý và giám đốc giữ vai trò ra quyết định, họ cần xem xét cẩn trọng hậu quả của các quyết định liên quan đến phát triển bền vững, bao gồm các vấn đề về nhân quyền, biến đổi khí hậu và tác động môi trường trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. / *Les gestionnaires et les administrateurs, qui jouent un rôle décisionnel, doivent examiner attentivement les conséquences de leurs décisions en matière de développement durable, notamment les questions relatives aux droits de l'homme, aux changements climatiques et aux impacts environnementaux à court, moyen et long terme.*

IV. NGUYÊN TẮC / PRINCIPE

1. Minh bạch / Transparence

Công ty cam kết đảm bảo sự minh bạch trong mọi quyết định có thể ảnh hưởng đến xã hội và môi trường. / *L'entreprise s'engage à garantir la transparence dans toute décision susceptible d'influencer la société et l'environnement.*

Bên cạnh đó, Công ty cũng cam kết cung cấp phản hồi phù hợp, kịp thời và liên quan đối với mọi yêu cầu chia sẻ thông tin từ các bên liên quan. / *De plus, elle s'engage à fournir des réponses appropriées, pertinentes et en temps opportun à toute demande de partage d'informations émanant des parties prenantes.*

2. Chấp hành luật và quy định / Respect des lois et règlements

Công ty cam kết tuân thủ và duy trì việc thực thi đầy đủ các luật, quy định và nghĩa vụ pháp lý có hiệu lực tại mọi quốc gia nơi Simatai VN hoạt động, đặc biệt trong các lĩnh vực nhân quyền, môi trường và lao động. / *La société s'engage à respecter et à maintenir le respect intégral de toutes les lois, réglementations et obligations légales applicables dans tous les pays où Simatai VN exerce ses activités, notamment en matière de droits humains, d'environnement et de travail.*

Mỗi nhân viên, trong phạm vi công việc của mình, cần hành động trung thực, có trách nhiệm và tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành cũng như chính sách nội bộ của công ty. / *Chaque employé, dans le cadre de ses fonctions, doit agir avec honnêteté et responsabilité et se conformer strictement aux lois applicables et aux politiques internes de la société.*

3. Tôn trọng nhân quyền / Respect des droits de la personne

Công ty cam kết tôn trọng và thúc đẩy việc bảo vệ các quyền con người cơ bản, phù hợp với Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền. / *L'entreprise s'engage à respecter et à promouvoir la protection des droits fondamentaux, conformément à la Déclaration universelle des droits de l'homme.*

Hơn nữa, Công ty công nhận và ủng hộ các nguyên tắc phổ quát về nhân quyền, được áp dụng trong mọi quốc gia, nền văn hóa và hoàn cảnh. / *De plus, l'entreprise reconnaît et*

soutient les principes universaux des droits de l'homme, qui s'appliquent dans tous les pays, toutes les cultures et toutes les circonstances.

Công ty bảo đảm rằng không có bất kỳ công ty thành viên nào được phép tham gia hoặc liên đới đến các hoạt động vi phạm nhân quyền. / *L'entreprise veille à ce qu'aucune de ses filiales ne soit autorisée à se livrer à des activités ou à y être associée, activités qui violent les droits de l'homme.*

Công ty kỳ vọng mọi nhân viên sẽ tôn trọng, hỗ trợ và thực thi các nguyên tắc về nhân quyền trong phạm vi công việc và hành động của mình. / *L'entreprise attend de tous ses employés qu'ils respectent, soutiennent et mettent en œuvre les principes des droits de l'homme dans le cadre de leur travail et de leurs actions.*

4. Chấp hành luật lao động / Respect du droit du travail

a. Tự do hội họp và quyền thương lượng tập thể / *Liberté d'association et droit à la négociation collective*

Công ty tôn trọng quyền thành lập và tổ chức công đoàn của các nhân viên, quyền tham gia công đoàn tùy thích và quyền thương lượng với Công ty trên danh nghĩa tập thể. / *L'entreprise respecte le droit des salariés de former et d'organiser des syndicats, d'adhérer au syndicat de leur choix et de négocier collectivement avec l'entreprise.*

Công ty cam kết đảm bảo tất cả đại biểu của nhân viên và nhân viên thành lập công đoàn sẽ không bị phân biệt đối xử, quấy rối, đe dọa hoặc trả thù do tham gia công đoàn hoặc tham gia các hoạt động của công đoàn. Các đại biểu có thể liên hệ với thành viên tại nơi làm việc khi có thắc mắc. / *L'entreprise s'engage à garantir qu'aucun représentant du personnel ni aucun salarié syndiqué ne fasse l'objet de discrimination, de harcèlement, d'intimidation ou de représailles en raison de son appartenance à un syndicat ou de sa participation à des activités syndicales. Les représentants peuvent contacter un membre du syndicat sur leur lieu de travail pour toute question.*

b. Xoá bỏ tất cả các hình thức lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc / *Élimination de toutes les formes de travail forcé ou obligatoire*

Công ty hứa sẽ không tham gia hoặc khuyến khích lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc. / *La société s'engage à ne pas recourir au travail forcé ou obligatoire, ni à l'encourager.*

Lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc là lao động hoặc dịch vụ được thực hiện một cách miễn cưỡng, dưới sự đe dọa trừng phạt hoặc trả thù hoặc một hình thức trả nợ. / *Le travail forcé ou obligatoire est un travail ou un service effectué contre son gré, sous la menace de sanctions ou de représailles, ou en règlement d'une dette.*

c. Lao động trẻ em / *Travail des enfants*

Công ty hứa sẽ không tham gia hoặc khuyến khích sử dụng lao động trẻ em, tuân thủ các quy định của Tổ chức Lao động Quốc tế theo khuyến nghị số 146 về số tuổi lao động tối thiểu. / *L'entreprise s'engage à ne pas recourir au travail des enfants ni à l'encourager, conformément aux dispositions de la Recommandation n° 146 de l'Organisation internationale du travail relative à l'âge minimum d'admission à l'emploi.*

Lao động trẻ em là lao động được thực hiện bởi trẻ em dưới 15 tuổi, trừ khi luật pháp địa phương quy định tuổi tối thiểu cao hơn đối với lao động hoặc giáo dục phổ thông, trong trường hợp đó độ tuổi cao hơn là mức tuổi được áp dụng. / *Le travail des enfants désigne tout travail effectué par des enfants de moins de 15 ans, sauf si la législation locale fixe un âge minimum d'admission à l'emploi ou à la scolarité plus élevé, auquel cas cet âge plus élevé s'applique.*

Công ty tự nguyện hạn chế việc thuê trẻ em dưới 18 tuổi làm việc vào ban đêm hoặc làm việc nguy hiểm. / *L'entreprise s'abstient volontairement d'employer des enfants de moins de 18 ans pour des travaux de nuit ou des travaux dangereux.*

d. Phân biệt đối xử / *Non-discrimination*

Công ty đảm bảo không một nhân viên, nhà cung cấp, khách hàng hoặc bất kỳ cá nhân có liên quan nào khác bị phân biệt đối xử. / *L'entreprise veille à ce qu'aucun employé, fournisseur, client ou autre personne concernée ne soit victime de discrimination.*

Phân biệt đối xử bao hàm sự phân biệt, cô lập hoặc ưu tiên mà động cơ chủ yếu dựa trên định kiến chứ không phải lý do chính đáng, dẫn đến việc chèn ép cơ hội hay đối xử bất bình đẳng. Những lý do vô căn cứ cho việc phân biệt đối xử bao gồm giới tính, tuổi tác, nguyên quán, tôn giáo, khuynh hướng tình dục, ngoại hình, tình trạng mang thai, khuyết tật và tham gia công đoàn. / *La discrimination englobe toute distinction, exclusion ou préférence motivée principalement par des préjugés plutôt que par des motifs légitimes, et qui entraîne un déni d'opportunité ou un traitement inégal. Les motifs de discrimination non justifiés incluent le*

sexe, l'âge, le pays d'origine, la religion, l'orientation sexuelle, l'apparence, la grossesse, le handicap et l'appartenance syndicale.

Công ty cam kết chống lại mọi hình thức phân biệt đối xử trong tuyển dụng, đào tạo và quản lý sự nghiệp. / *L'entreprise s'engage à lutter contre toutes les formes de discrimination en matière de recrutement, de formation et de gestion des carrières.*

e. *Sức khỏe và sự an toàn / Santé et sécurité au travail*

Trong khuôn khổ chính sách an toàn và sức khỏe nghề nghiệp, Công ty cam kết đảm bảo một môi trường làm việc lành mạnh và an toàn cho tất cả nhân viên cũng như nhân sự của các công ty đối tác làm việc tại bất kỳ cơ sở nào của Simatai VN. / *Dans le cadre de sa politique de santé et de sécurité au travail, l'entreprise s'engage à garantir un environnement de travail sain et sûr pour tous les employés, ainsi que pour le personnel des entreprises partenaires intervenant dans l'un de ses sites.*

Để thực hiện cam kết này, Công ty cung cấp đầy đủ các nguồn lực cần thiết nhằm phòng ngừa rủi ro tai nạn và thương tích có thể xảy ra trong hoặc sau quá trình làm việc, bằng cách giảm thiểu tối đa các yếu tố nguy hiểm và xây dựng văn hóa an toàn trong toàn bộ tổ chức. / *Pour concrétiser cet engagement, l'entreprise met à disposition toutes les ressources nécessaires afin de prévenir les risques d'accidents et de blessures pouvant survenir pendant ou à la suite du travail, en réduisant au maximum les facteurs de danger et en favorisant une véritable culture de la sécurité au sein de l'organisation.*

Công ty mong muốn tất cả nhân viên tuân thủ và tôn trọng các quy tắc, quy trình và tiêu chuẩn về an toàn – vệ sinh lao động, nhằm bảo vệ sức khỏe bản thân, đồng nghiệp và môi trường làm việc chung / *L'entreprise attend de tous ses employés qu'ils respectent et se conforment aux règles, procédures et normes en matière de sécurité et d'hygiène au travail, afin de protéger leur propre santé, celle de leurs collègues et l'environnement de travail commun.*

5. *Làm việc với sự tôn trọng lẫn nhau / Respect mutuel*

Tất cả nhân viên của Simatai VN được kỳ vọng ứng xử chuyên nghiệp với đồng nghiệp và xây dựng các mối quan hệ nghề nghiệp dựa trên sự tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau và giá trị nhân phẩm. / *Tous les employés de Simatai VN sont tenus d'adopter un comportement*

professionnel envers leurs collègues et de bâtir des relations professionnelles fondées sur la confiance, le respect mutuel et la dignité humaine.

Công ty lên án mọi hình thức quấy rối và bạo lực tại nơi làm việc, bao gồm nhưng không giới hạn ở: / *L'entreprise condamne toute forme de harcèlement et de violence au travail, notamment:*

- Lời nói hoặc văn bản mang tính xúc phạm, đe dọa hoặc hạ thấp người khác. / *Les propos ou écrits offensants, menaçants ou dégradants.*
- Hành vi có bản chất tâm lý, thể chất hoặc tình dục gây tổn hại cho người khác. / *Les comportements à caractère psychologique, physique ou sexuel causant un préjudice à autrui.*
- Hành vi xảy ra giữa đồng nghiệp, cấp trên và cấp dưới, hoặc giữa nhân viên và bên thứ ba làm việc thường xuyên tại công ty. / *Les comportements entre collègues, supérieurs et subordonnés, ou entre employés et tiers travaillant régulièrement dans les locaux de l'entreprise.*

Mọi nhân viên của Simatai VN phải tuân thủ quy tắc ứng xử này khi tương tác với khách hàng, nhà cung cấp và các bên liên quan khác trong phạm vi công việc của mình. / *Tous les employés de Simatai VN doivent respecter ce code de conduite dans leurs interactions avec les clients, les fournisseurs et les autres parties prenantes, dans le cadre de leurs fonctions.*

Quấy rối được hiểu là hành vi bằng lời nói hoặc thể chất không thể chấp nhận được, nhắm vào một cá nhân, nhóm hoặc cộng đồng, có thể gây khó chịu, đe dọa hoặc tổn thương tinh thần nghiêm trọng, liên quan đến giới tính, chủng tộc, quốc tịch, màu da, tôn giáo, xu hướng tình dục, ngoại hình hoặc khuyết tật. / *Le harcèlement est défini comme tout comportement verbal ou physique inacceptable, dirigé contre une personne, un groupe ou une communauté, susceptible de causer un malaise, une intimidation ou un préjudice moral grave, et lié au sexe, à la race, à la nationalité, à la couleur de peau, à la religion, à l'orientation sexuelle, à l'apparence ou au handicap.*

6. Tôn trọng môi trường / Respect de l'environnement

Bảo vệ môi trường là một trong những ưu tiên hàng đầu của Simatai VN. Giảm thiểu tác động môi trường của các hoạt động kinh doanh là một phần không thể thiếu trong chiến lược quản lý của công ty. / *La protection de l'environnement est une priorité absolue pour Simatai*

VN. *Minimiser l'impact environnemental de ses activités fait partie intégrante de sa stratégie de gestion.*

Trên cơ sở các cam kết trong việc định hình chính sách phát triển bền vững và kết hợp với luật pháp địa phương, Tập đoàn cam kết: / *Conformément à ses engagements en matière de développement durable et en accord avec la législation locale, le Groupe s'engage à:*

- Đảm bảo sử dụng hợp lý và bền vững các nguồn tài nguyên (nước, năng lượng, đa dạng sinh học, nguyên vật liệu) ở tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất và vòng đời sản phẩm. / *Garantir une utilisation rationnelle et durable des ressources (eau, énergie, biodiversité, matières premières) à toutes les étapes du processus de production et du cycle de vie des produits.*
- Bảo vệ đa dạng sinh học và giúp ngăn chặn nạn phá rừng. / *Protéger la biodiversité et contribuer à la lutte contre la déforestation.*
- Góp phần chống biến đổi khí hậu bằng cách giảm phát thải khí nhà kính. / *Contribuer à la lutte contre le changement climatique en réduisant les émissions de gaz à effet de serre.*
- Giảm thiểu tác động môi trường do sản xuất (rác thải, ô nhiễm, tràn đổ). / *Minimiser les impacts environnementaux de la production (déchets, pollution, déversements).*

Tất cả nhân viên của Simatai VN phải thực hiện việc này để duy trì các cam kết về môi trường trong các nhiệm vụ hàng ngày của họ và tìm ra các giải pháp sáng tạo, đổi mới trong lĩnh vực chuyên môn của họ nhằm giảm thiểu tối đa tác động đến môi trường. / *Tous les collaborateurs de Simatai VN sont tenus d'appliquer ces engagements environnementaux au quotidien et de trouver des solutions créatives et innovantes dans leurs domaines d'expertise afin de minimiser l'impact environnemental.*

7. Đảm bảo tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ / *Respect des droits de propriété intellectuelle*

Quyền tài sản bao gồm cả quyền sở hữu trí tuệ và vật chất bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản hữu hình, bằng sáng chế, bí quyết, bí mật sản xuất và các tài sản công nghiệp khác. Chúng cũng có thể bao gồm các tuyên bố về tài sản theo nghĩa rộng hơn như kiến thức gia truyền của các đối tượng cụ thể (ví dụ như dân bản địa) hoặc tài sản trí tuệ của nhân viên hoặc người khác. / *Les droits de propriété englobent les droits de propriété intellectuelle et matérielle, notamment les droits d'utilisation des sols et des actifs corporels, les brevets, le*

savoir-faire, les secrets de production et autres actifs industriels. Ils peuvent également inclure des droits de propriété au sens large, tels que les connaissances traditionnelles relatives à des sujets spécifiques (par exemple, les peuples autochtones) ou la propriété intellectuelle des employés ou d'autres personnes.

Công ty cam kết tôn trọng các quyền sở hữu và đảm bảo nhân viên của mình không tham gia vào các hoạt động vi phạm các quyền này. / *La Société s'engage à respecter les droits de propriété et à veiller à ce que ses employés ne se livrent à aucune activité portant atteinte à ces droits.*

Nhân viên cũng có nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu của Simatai VN bằng cách bảo vệ lợi ích của công ty và tài sản hữu hình và vô hình trong mọi hoàn cảnh. / *Les employés sont également tenus de respecter et de protéger les droits de propriété de Simatai VN en préservant les intérêts de la Société et de ses actifs corporels et incorporels en toutes circonstances.*

8. Bảo mật / Confidentialité

Trong phạm vi nghĩa vụ của mình, mỗi nhân viên có thể được chia sẻ các thông tin nhạy cảm và bảo mật hình thành nên tài sản vô hình của công ty, có giá trị về mặt kinh tế hoặc mặt chiến lược. / *Dans le cadre de leurs fonctions, chaque employé peut avoir accès à des informations sensibles et confidentielles constituant le patrimoine immatériel de l'entreprise et présentant une valeur économique ou stratégique.*

Bất kì thông tin nào có được trong khuôn khổ trách nhiệm chuyên môn và không được công bố rộng rãi một cách chính thức được coi là có tính bảo mật. Thông tin này có thể mang tính chất liên quan đến khoa học, công nghệ hoặc kinh doanh. Nó bao gồm, nhưng không chỉ giới hạn trong: kết quả tài chính, chiến lược kinh doanh, thông tin kinh doanh nhạy cảm liên quan đến khách hàng hoặc nhà cung cấp, nguồn nhân sự hoặc dữ liệu cá nhân, thông tin liên quan đến sản phẩm mới, công thức sản phẩm, bí mật sản xuất, hay các bí quyết được phát triển bởi công ty, v.v... / *Toute information obtenue dans le cadre des responsabilités professionnelles et non rendue publique est considérée comme confidentielle. Ces informations peuvent être de nature scientifique, technologique ou commerciale. Elles comprennent, sans s'y limiter : les résultats financiers, les stratégies commerciales, les informations commerciales sensibles relatives aux clients ou aux fournisseurs, les données relatives aux ressources*

humaines ou les données personnelles, les informations relatives aux nouveaux produits, les formules de produits, les secrets de fabrication ou le savoir-faire développé par l'entreprise, etc.

Dưới mọi trường hợp, các nhân viên được tin tưởng và có quyền truy cập vào thông tin bảo mật phải đảm bảo không được tiết lộ hoặc chia sẻ thông tin với bên thứ ba hoặc sử dụng chúng khi không được phép cả ở trong và ngoài Công ty. / *En toutes circonstances, les employés habilités ayant accès à des informations confidentielles doivent veiller à ne pas les divulguer ni les partager avec des tiers, ni à les utiliser sans autorisation, que ce soit au sein ou à l'extérieur de l'entreprise.*

Để bảo vệ thông tin bảo mật, nhân viên phải bảo đảm các tài liệu bảo mật được lưu trữ ở nơi an toàn chứ không phải ở nơi dễ tiếp cận như thùng rác, trên bàn làm việc, trên máy in hoặc ở phòng họp. / *Afin de protéger les informations confidentielles, les employés doivent s'assurer que les documents confidentiels sont conservés dans un lieu sécurisé et non dans des endroits facilement accessibles tels que les poubelles, les bureaux, les imprimantes ou les salles de réunion.*

9. Chống tham nhũng / Lutte contre la corruption

Công ty lên án tham nhũng dưới mọi hình thức trong các giao dịch kinh doanh. Là một công ty tuân thủ luật pháp và các quy định, cả ở cấp quốc gia và quốc tế, Simatai VN cũng yêu cầu các đối tác kinh doanh của mình (đối tác liên doanh, quan chức, nhà phân phối, văn phòng đại diện, nhà cung cấp dịch vụ và nhà cung cấp) tuân thủ các quy định về chống tham nhũng và các chính sách đang có hiệu lực. / *La société condamne la corruption sous toutes ses formes dans ses relations d'affaires. En tant qu'entreprise respectueuse des lois et réglementations nationales et internationales, Simatai VN exige également de ses partenaires commerciaux (partenaires de coentreprise, dirigeants, distributeurs, bureaux de représentation, prestataires de services et fournisseurs) qu'ils se conforment aux réglementations et politiques anticorruption en vigueur.*

Tham nhũng là sự lạm dụng quyền lực của những người sử dụng ảnh hưởng của họ để đạt được lợi ích cá nhân. Hành vi tham nhũng biểu hiện bất kỳ hành vi nào mà một người yêu cầu hoặc nhận quà tặng, ưu đãi hoặc lợi ích dưới bất kỳ hình thức nào nhằm thực hiện hoặc không thực hiện một hành vi thuộc phạm vi nhiệm vụ của họ. Hành động của cả người

đưa hối lộ (hối lộ chủ động) và người nhận hối lộ (hối lộ thụ động) đều là hành vi tham nhũng.
/ La corruption est un abus de pouvoir commis par ceux qui utilisent leur influence pour obtenir un gain personnel. Un comportement corrompu désigne tout comportement par lequel une personne sollicite ou reçoit un cadeau, une faveur ou un avantage de quelque nature que ce soit afin d'accomplir ou de s'abstenir d'accomplir un acte relevant de ses fonctions. Les actions de la personne qui verse le pot-de-vin (corruption active) et celles de la personne qui le reçoit (corruption passive) sont des actes de corruption.

Tuy nhiên, rõ ràng là tùy thuộc vào phong tục và truyền thống địa phương khác nhau giữa các quốc gia, hoặc tùy vào văn hóa xã giao, nhân viên, trong vai trò tương ứng của họ, đôi khi có thể chấp nhận quà tặng với giá trị thấp hoặc lời mời ăn trưa với chi phí thấp. Cấp quản lý của công ty ở từng địa phương nên hướng dẫn rõ ràng cho nhân viên về vấn đề này.
/ Toutefois, il est évident que, selon les coutumes et traditions locales qui varient d'un pays à l'autre, ou selon les usages culturels, les employés, dans l'exercice de leurs fonctions respectives, peuvent parfois accepter des cadeaux de faible valeur ou des invitations à déjeuner à prix modique. La direction de l'entreprise dans chaque région doit fournir des directives claires aux employés à ce sujet.

Các khoản thanh toán bôi trơn là các khoản thanh toán không chính thức (trái ngược với các nghĩa vụ và thuế hợp pháp và chính thức) được trả để tạo điều kiện hoặc xúc tiến việc thực hiện các thủ tục hoặc một số thủ tục hành chính hợp pháp như thủ tục hải quan. Công ty không chấp nhận các khoản thanh toán bôi trơn trừ trường hợp có lý do thuyết phục gây nguy hiểm cho sức khỏe hoặc sự an toàn của nhân viên được đề cập.
/ Les paiements de facilitation sont des paiements informels (par opposition aux droits et taxes légaux et officiels) versés pour faciliter ou accélérer l'exécution de procédures ou de certaines démarches administratives légales, telles que le dédouanement. L'entreprise n'accepte aucun paiement de facilitation, sauf en cas de motif impérieux mettant en danger la santé ou la sécurité de l'employé concerné.

Không nhân viên nào được chấp nhận hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp đề xuất thanh toán bằng tiền, quà tặng hoặc các lợi ích khác có thể ảnh hưởng đến tính công bằng trong công việc của họ.
/ Aucun employé ne doit accepter ni proposer, directement ou indirectement, de paiement, de cadeau ou d'autres avantages susceptibles de compromettre l'équité de son travail.

10. Xung đột lợi ích / Gestion des conflits d'intérêts

Khi thực hiện nhiệm vụ của mình, tất cả nhân viên của Simatai VN phải hành động vì lợi ích tốt nhất của công ty và tránh mọi tình huống hoặc hoạt động có khả năng dẫn đến xung đột lợi ích tiềm ẩn, đặc biệt liên quan đến lợi ích cá nhân và/hoặc gia đình có thể ảnh hưởng đến phán quyết hoặc quyết định độc lập của họ và mâu thuẫn với công việc của họ trong công ty. / *Dans l'exercice de leurs fonctions, tous les employés de Simatai VN doivent agir au mieux des intérêts de l'entreprise et éviter toute situation ou activité susceptible d'engendrer un conflit d'intérêts potentiel, notamment en lien avec leurs intérêts personnels et/ou familiaux qui pourraient influencer leur jugement ou leurs décisions et entrer en conflit avec leurs fonctions au sein de l'entreprise.*

Nhân viên công ty không được phép tự giao dịch. Tự giao dịch là hành vi mà trong đó một người lợi dụng chức vụ và quyền hạn của mình thực hiện giao dịch để phục vụ cho lợi ích cá nhân. / *Il est interdit aux employés de l'entreprise de se livrer à des opérations d'initié. Une opération d'initié consiste à abuser de sa position et de son autorité pour réaliser une transaction à des fins personnelles.*

Nhân viên của Simatai VN phải thông báo ngay cho Quản lý của mình về bất kỳ tình huống nào có thể dẫn đến xung đột lợi ích. / *Les employés de Simatai VN doivent informer immédiatement leur responsable de toute situation susceptible d'engendrer un conflit d'intérêts.*

11. Tuân thủ luật cạnh tranh / Respect du droit de la concurrence

Simatai VN và toàn thể nhân viên của mình cam kết tôn trọng luật pháp và quy định của địa phương nhằm mục đích ngăn ngừa các hành vi phản cạnh tranh, bao gồm thỏa thuận giá và gian lận thầu, và thúc đẩy cạnh tranh cởi mở & công bằng. / *Simatai VN et tous ses employés s'engagent à respecter les lois et réglementations locales visant à prévenir les pratiques anticoncurrentielles, notamment la fixation des prix et la manipulation des appels d'offres, et à promouvoir une concurrence ouverte et loyale.*

V. HỆ THỐNG BÁO CÁO QUY TẮC ỨNG XỬ / *SYSTÈME DE SIGNALEMENT DU CODE DE CONDUITE*

1. Định nghĩa / *Définition*

Hệ thống báo cáo đạo đức là một quy trình bổ sung không nhằm mục đích thay thế các kênh truyền thông nội bộ tiêu chuẩn hiện có theo các quy tắc hiện hành ở từng quốc gia, chẳng hạn như quy trình báo cáo, tổ chức đại diện người lao động và bộ phận nhân sự. / *Le système de signalement éthique est un processus complémentaire et ne vise pas à remplacer les canaux de communication internes standards existants, conformément à la réglementation en vigueur dans chaque pays, tels que les procédures de signalement, les organisations représentatives du personnel et les services des ressources humaines.*

Ngoại lệ, nếu nhân viên Simatai VN lo ngại về một hành vi vi phạm đạo đức tiềm ẩn và không thể báo cáo qua các kênh được nêu ở trên thì họ có thể sử dụng hệ thống báo cáo đạo đức này nếu họ đang hành động với thiện chí tốt, không vụ lợi và với hiểu biết rõ về các hành vi đang báo cáo. / *Exceptionnellement, si un employé de Simatai VN s'inquiète d'une potentielle violation éthique et ne peut la signaler par les voies susmentionnées, il peut utiliser ce système de signalement éthique s'il agit de bonne foi, sans aucun intérêt personnel et en ayant une compréhension claire des faits signalés.*

Nói chung, bất kỳ người nào biết rõ về hành vi vi phạm Quy tắc đạo đức của công ty, vi phạm luật và quy định hiện hành, hoặc mối đe dọa nghiêm trọng đối với lợi ích của công ty đều có nghĩa vụ phải báo cáo đạo đức càng sớm càng tốt. / *De manière générale, toute personne ayant connaissance d'une violation du Code d'éthique de l'entreprise, d'une violation des lois et réglementations applicables ou d'une menace grave pour les intérêts de l'entreprise a l'obligation de procéder à un signalement éthique dans les plus brefs délais.*

Người tố cáo chỉ nên truyền đạt thông tin cá nhân có liên kết trực tiếp với những gì họ đang báo cáo. Nếu cần thiết, hệ thống báo cáo đạo đức có thể được thể hiện ẩn danh. / *Les lanceurs d'alerte ne doivent communiquer que les informations personnelles directement liées à leur signalement. Si nécessaire, le système de signalement éthique peut être anonyme.*

Dưới đây là một số ví dụ mà báo cáo đạo đức được coi là phù hợp: / *Voici quelques exemples de situations où un signalement éthique est jugé approprié:*

Bất kỳ vi phạm nào sau đây: / *Toute violation des dispositions suivantes :*

- Luật phòng chống tham nhũng. / *Lois anticorruption.*
- Luật cạnh tranh. / *Droit de la concurrence.*
- Luật ngân hàng và kế toán. / *Droit bancaire et comptable.*

Các hành vi có thể cấu thành: / *Ces actes peuvent constituer :*

- Gian lận nội bộ hoặc bên ngoài. / *Fraude interne ou externe.*
- Quấy rối đạo đức hoặc tình dục. / *Harcèlement sexuel ou à caractère éthique.*
- Rủi ro về sức khỏe hoặc an toàn cá nhân. / *Risques pour la santé ou la sécurité des personnes.*
- Rủi ro tiềm ẩn hoặc đã được xác định về môi trường. / *Risques environnementaux potentiels ou identifiés.*

Bất kỳ hành vi vi phạm đạo đức nào được báo cáo đều sẽ được xử lý một cách bảo mật nghiêm ngặt bởi Ban quản lý công ty. / *Risques environnementaux potentiels ou avérés. Toute violation d'éthique signalée sera traitée en toute confidentialité par la direction de l'entreprise.*

2. Thủ tục quy trình báo cáo và những hành động được thực hiện / *Procédures de signalement et mesures prises*

Khi Ban quản lý nhận được một báo cáo, họ sẽ nhanh chóng tiến hành một cuộc điều tra để đảm bảo tính xác thực của nó. Trong vòng bảy ngày, một email sẽ được gửi đến người tố cáo xác nhận đã nhận được báo cáo. / *Dès réception d'un signalement, la direction mènera une enquête sans délai afin d'en vérifier l'authenticité. Un courriel de confirmation de réception sera envoyé au lanceur d'alerte dans un délai de sept jours.*

Hơn nữa, trong một khoảng thời gian hợp lý không quá ba tháng sau khi nhận được báo cáo, người tố cáo sẽ được thông báo về các hành động đã thực hiện hoặc dự kiến thực hiện để xác định tính trung thực của các cáo buộc và nếu cần, để tìm ra một giải pháp liên quan đến đối tượng các cáo buộc và lý do phía sau vấn đề. / *De plus, dans un délai raisonnable n'excédant pas trois mois après réception du signalement, le lanceur d'alerte sera informé des mesures prises ou envisagées pour établir la véracité des allégations et, le cas échéant, trouver une solution concernant l'objet des allégations et les raisons de cette situation.*

Khi kết thúc điều tra, nếu Ban quản lý cho rằng các cáo buộc là chính xác, bất kể báo cáo có được thực hiện ẩn danh hay không, vụ việc sẽ được báo cáo cho Giám đốc. / *À l'issue de*

l'enquête, si la direction juge les allégations fondées, que le signalement ait été anonyme ou non, l'affaire sera portée à l'attention du directeur.

Ban quản lý phải hành động ngay lập tức đối với những thủ phạm bị cáo buộc bằng các biện pháp kỷ luật phù hợp và tương xứng và/hoặc các hành động khác cần thiết để xử lý hiệu quả báo cáo theo luật và quy định hiện hành. Tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, việc nhân viên vi phạm các nguyên tắc của Quy tắc Ứng Xử của công ty có thể là căn cứ để sa thải. / *La direction est tenue de prendre immédiatement des mesures disciplinaires appropriées et proportionnées, ainsi que toute autre mesure nécessaire au traitement efficace du signalement, conformément à la législation et à la réglementation en vigueur. Selon la gravité de l'infraction, le non-respect du Code de conduite de l'entreprise par un employé peut constituer un motif de licenciement.*

Nếu Ban quản lý xác định vào cuối cuộc điều tra rằng cáo buộc, bất kể báo cáo có được thực hiện ẩn danh hay không, không đáp ứng các điều kiện liên quan đến việc bảo vệ người tố cáo, thì Ban quản lý sẽ gửi email cho người tố cáo để thông báo cho họ về các hành động đã thực hiện hoặc vụ việc đã được đóng lại. / *Si, à l'issue de l'enquête, la direction conclut que l'allégation, même anonyme, ne remplit pas les conditions de protection des lanceurs d'alerte, elle en informera le lanceur d'alerte par courriel ou lui indiquera que le dossier est clos.*

Công ty sẽ đảm bảo rằng bất kỳ ai báo cáo, với thiện ý, một hành vi vi phạm đã biết hoặc nghi ngờ đối với Quy tắc đạo đức sẽ không bị trả thù, quấy rối hoặc phân biệt đối xử tại nơi làm việc vì lý do tham gia báo cáo vi phạm. / *L'entreprise garantit qu'aucune personne signalant de bonne foi une violation avérée ou présumée du Code de déontologie ne fera l'objet de représailles, de harcèlement ou de discrimination au travail.*

Tuy nhiên, bất kỳ ai lạm dụng quy trình (ví dụ: thông báo ác ý các cáo buộc sai sự thật hoặc phỉ báng nhằm làm hại ai đó) sẽ phải chịu các biện pháp kỷ luật. / *Toutefois, toute personne abusant de la procédure (par exemple, en signalant des allégations fausses ou diffamatoires dans le but de nuire) s'exposera à des sanctions disciplinaires.*

Ngược lại, những người tố cáo hành động một cách thiện chí sẽ không phải chịu các biện pháp kỷ luật hoặc truy tố ngay cả khi các cáo buộc được chứng minh là vô căn cứ hoặc không dẫn đến hành động nào khác. / *En revanche, les lanceurs d'alerte agissant de bonne foi ne feront l'objet d'aucune sanction disciplinaire ni de poursuites, même si les allégations s'avèrent infondées ou n'entraînent aucune suite.*

3. Quy trình thu thập thông tin cá nhân được xem là một phần của việc báo cáo ứng xử nghề nghiệp / Procédures de collecte des données personnelles dans le cadre du signalement des manquements à la conduite professionnelle

Ban quản lý đảm bảo rằng chỉ dữ liệu giới hạn nghiêm ngặt trong các lĩnh vực được đề cập trong báo cáo đạo đức mới có thể được xử lý, cụ thể là danh tính, vị trí và thông tin liên lạc của người báo cáo, các đối tượng của cáo buộc và những người tham gia vào việc thu thập thông tin hoặc xử lý báo cáo; các hành vi bị cáo buộc; các thông tin thu thập được; báo cáo tóm tắt điều tra, và các hành động được thực hiện. / *La direction veille à ce que seules les données strictement limitées aux éléments mentionnés dans le signalement éthique soient traitées, à savoir l'identité, le lieu de résidence et les coordonnées du lanceur d'alerte, les personnes visées par l'allégation et celles impliquées dans la collecte d'informations ou le traitement du signalement; les actes reprochés; les informations recueillies; un résumé de l'enquête et les mesures prises.*

Ban quản lý sẽ phải rất thận trọng đối với việc xử lý dữ liệu nhạy cảm như dữ liệu về nguồn gốc dân tộc hay nguồn gốc chủng tộc; quan điểm chính trị; niềm tin tôn giáo hoặc triết học; thành viên công đoàn; dữ liệu di truyền; dữ liệu sinh trắc học; dữ liệu sức khỏe; dữ liệu liên quan đến đời sống tình dục hoặc xu hướng tình dục của một người; và dữ liệu liên quan đến hành vi phạm tội, kết án và các biện pháp an ninh đối với thể nhân. / *La direction fera preuve d'une grande vigilance quant au traitement des données sensibles telles que les données relatives à l'origine ethnique ou raciale; les opinions politiques; les convictions religieuses ou philosophiques; l'appartenance syndicale; les données génétiques; les données biométriques; les données de santé; les données relatives à la vie sexuelle ou à l'orientation sexuelle; et les données relatives aux infractions pénales, aux condamnations et aux mesures de sécurité concernant les personnes physiques.*

Nếu danh tính của người tố giác được cho biết, Ban quản lý sẽ bảo mật nghiêm ngặt thông tin này. / *Si l'identité du lanceur d'alerte est divulguée, la direction garantira la stricte confidentialité de cette information.*

Thông tin cá nhân này chỉ được cung cấp cho những người được ủy quyền giao nhiệm vụ xử lý báo cáo vi phạm đạo đức trong khuôn khổ hệ thống báo cáo đạo đức. / *Ces*

informations personnelles ne seront communiquées qu'aux personnes autorisées à traiter les signalements de manquements à l'éthique dans le cadre du système de signalement éthique.

Để đảm bảo rằng dữ liệu cá nhân tiếp tục được bảo vệ, bất kỳ việc truyền tải thông tin cá nhân này đến các tổ chức bên ngoài Liên Minh Châu Âu sẽ phải tuân thủ quy định cụ thể điều 44 và tuân theo GDPR (Quy định EU 2016/679 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu ban hành ngày 27 tháng 4 năm 2016). / *Afin de garantir que les données personnelles continuent d'être protégées, tout transfert de ces informations personnelles à des organisations situées en dehors de l'Union européenne sera soumis aux dispositions spécifiques de l'article 44 et conformément au RGPD (Règlement UE 2016/679 du Parlement européen et du Conseil du 27 avril 2016).*

Thời gian lưu giữ dữ liệu cá nhân tùy vào các hành động được thực hiện bởi Bản quản lý sau báo cáo vi phạm: / *La durée de conservation des données personnelles dépend des mesures prises par le responsable du traitement après le signalement de l'infraction:*

- Nếu báo cáo không thuộc phạm vi của hệ thống báo cáo đạo đức thì dữ liệu cá nhân đã được xử lý sẽ bị hủy hoặc ẩn ngay lập tức; / *Si le signalement ne relève pas du système de signalement éthique, les données personnelles traitées seront immédiatement détruites ou masquées;*
- Nếu báo cáo nằm trong phạm vi của hệ thống báo cáo đạo đức nhưng không tiến hành thêm hành động nào khác thì dữ liệu cá nhân đã được xử lý sẽ bị hủy hoặc ẩn trong vòng hai tháng kể từ khi kết thúc điều tra; / *Si le signalement relève du système de signalement éthique mais qu'aucune autre mesure n'est prise, les données personnelles traitées seront détruites ou masquées dans un délai de deux mois à compter de la fin de l'enquête;*
- Nếu báo cáo dẫn đến các biện pháp kỷ luật hoặc nếu thủ tục pháp lý được tiến hành đối với người bị buộc tội hoặc người tố giác nếu báo cáo được thực hiện với mục đích xấu, dữ liệu cá nhân sẽ được lưu trữ cho đến khi kết thúc thủ tục hoặc thời hiệu khiếu nại. / *Si le signalement entraîne des mesures disciplinaires ou des poursuites judiciaires contre la personne mise en cause ou le lanceur d'alerte, en cas de signalement malveillant, les données personnelles seront conservées jusqu'à la fin de la procédure ou l'expiration du délai de prescription.*

Ngoại trừ trường hợp không thực hiện thêm hành động nào, Ban quản lý có thể lưu trữ dữ liệu đã thu thập trong kho lưu trữ trung gian nhằm mục đích để bảo vệ người tố cáo hoặc để theo dõi nhằm đề phòng các hành vi phạm tội có thể xảy ra trong tương lai. Khoảng thời gian lưu giữ này phải được giới hạn nghiêm ngặt đối với các mục đích chính đáng được theo đuổi, được xác định trước và được chú ý bởi những người liên quan. / *Sauf si aucune autre mesure n'est prise, le responsable du traitement peut conserver les données collectées dans un système d'archivage intermédiaire afin de protéger le lanceur d'alerte ou de surveiller d'éventuelles infractions futures. Cette durée de conservation doit être strictement limitée aux finalités légitimes poursuivies, déterminées au préalable et portées à la connaissance des personnes concernées.*

TP.HCM....., ngày 01. tháng 09. năm 2025
.....HCMC....., date 01. mois 09.. année. 2025

Giám đốc hành chính
Directeur administratif



LÊ NGÔ VIỆT ANH